TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2019/HN-ST
Ngày: 09/7/2019
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lớn

2. Bà Huỳnh Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2019/TLST-HN ngày 11/03/2019 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐST – HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2019 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31//2019/QĐST - HN ngày 19 tháng 6 năm 2019) giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lệ U(B), sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Việt E, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 02 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ Utrình bày:

Chị U và anh Trần Văn Việt E kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 12 tháng 5 năm 2014. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Việt E không quan tâm đến kinh tế gia đình, vợ con. Mỗi khi chị U nói chuyện, khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra tranh cải, bất hòa, anh Việt E thường xúc phạm chị U, gia đình chị U,

thậm chí còn đến gia đình mẹ ruột chị U gây sự. Vì vậy, vợ chồng không thể sống được cùng nhau: chị U mang 02 con chung về sống cùng gia đình mẹ ruột, chính thức sống ly thân với anh Việt E từ đó đến nay. Trong quá trình tố tụng, chị U cho rằng tình cảm với anh Việt E không còn, cuộc hôn nhân giữa chị U và anh Việt E nếu có duy trì cũng không hạnh phúc. Vì vậy chị U yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với anh Việt E.

Về con chung: Từ khi chị U và anh Việt E sống ly thân, 02 con chung là cháu Trần Nguyễn Duy L, sinh ngày 20/12/2014 và cháu Trần Nguyễn Duy A, sinh ngày 12/4/2016 do chị U nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị U yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh Việt E phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Trần Văn Việt E, tuy nhiên anh Việt E không làm bản tự khai nộp cho tòa cũng không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa.

Tại biên bản xác minh ngày 15/3/2019 và ngày 14/5/2019 của Tòa án tại địa phương xã B xác định: anh Việt E và chị U có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2014. Vợ chồng đã không sống cùng nhau tại xã B từ đầu 2019 đến nay. Nguyên nhân dẫn đến cuộc sống hôn nhân giữa anh Việt E và chị U không hạnh phúc thì địa phương không rõ. Hiện anh Việt E đi làm thuê ở huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh. Anh Việt E biết việc chị U yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn cùng anh Việt E nhưng anh không về tham gia tố tụng tại tòa.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa tuân thủ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị U, anh Việt E đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị U là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Để đảm bảo cho cuộc sống sinh hoạt của con chung đề nghị Tòa áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận giao 02 con chung cho chị U nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị U không yêu cầu anh Việt E cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Anh Trần Văn Việt E được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Việt E là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Lệ U và anh Trần Văn Việt E kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 12 tháng 5 năm 2014 nên quan hệ hôn nhân giữa chị U và anh Việt E là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, đầu năm 2019 chị U và anh Việt E đã sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu sự chia sẽ, tôn trọng, yêu thương nhau. Thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Khi biết chị U có đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn cùng anh Việt E, anh Việt E không một lần đến tòa án gặp chị U yêu cầu hàn gắn. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng chị U và anh Việt E là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị U đối với anh Việt E là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét ý kiến của chị U về việc chị U yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Trần Nguyễn Duy L, sinh ngày 20/12/2014 và cháu Trần Nguyễn Duy A, sinh ngày 12/4/2016 đến khi trưởng thành, không yêu cầu anh Việt E phải cấp dưỡng nuôi con chung - Đây là sự tự nguyện của chị U đồng thời cũng đảm bảo được quyền lợi của con chung, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Lệ U phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự ; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Lệ U ly hôn với anh Trần Văn Việt E.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Lệ U tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Nguyễn Duy L, sinh ngày 20/12/2014 và Trần Nguyễn Duy A, sinh ngày 12/4/2016 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị U không yêu cầu anh Việt E cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Việt E có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Lệ Uphải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng chị U được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000037 ngày 05/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
-Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã Bảo Thuận;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
	Trần Thị Phương Nhi